

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**



ĐỀ ÁN

**TỔ CHỨC THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH
THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC
DÙNG CHO VIỆT NAM**

ĐẮK LẮK, THÁNG 01 NĂM 2021

MỤC LỤC

| | | |
|------|--|----|
| 1. | Giới thiệu về Trường Đại học Tây Nguyên..... | 1 |
| 1.1. | Lịch sử, tầm nhìn, sứ mạng | 1 |
| 1.2. | Kinh nghiệm và năng lực đào tạo Tiếng Anh của Trường..... | 8 |
| 2. | Các điều kiện chung..... | 10 |
| 2.1 | Cơ sở pháp lý thực hiện đề án..... | 10 |
| 2.2 | Đơn vị thực hiện chức năng đánh giá..... | 10 |
| 2.3. | Môi trường sư phạm cho công tác tổ chức thi..... | 12 |
| 2.4. | Cơ sở vật chất tổ chức thi..... | 12 |
| 2.5. | Khu vực làm đề thi | 14 |
| 2.6. | Phần mềm tổ chức thi trên máy vi tính | 15 |
| 2.7. | Đội ngũ kỹ thuật viên hỗ trợ công nghệ thông tin và hỗ trợ các phương tiện kỹ thuật khác | 15 |
| 2.8. | Cán bộ phân tích đề thi..... | 15 |
| 3. | Điều kiện về đội ngũ cán bộ thực hiện thi ĐGNLNN và Ngân hàng câu hỏi thi tiếng Anh..... | 16 |
| 3.1. | Cán bộ ra đề thi | 16 |
| 3.2. | Cán bộ chấm thi | 16 |
| 3.3. | Ngân hàng câu hỏi thi..... | 16 |
| 4. | Tổ chức thi | 16 |
| 4.1 | Địa điểm thi..... | 16 |
| 4.2. | Đối tượng dự thi | 16 |
| 4.3. | Nộp Hồ sơ dự thi và đóng Lệ phí..... | 17 |
| 4.4. | Dạng thức bài thi Bậc 2..... | 17 |
| 4.5 | Dạng thức đề thi Bậc 3, 4, 5 | 21 |
| 4.6. | Danh sách phòng thi | 24 |
| 4.7. | Kết quả thi..... | 24 |
| 4.8. | Chứng chỉ | 24 |
| 4.9. | Thông tin liên hệ..... | 24 |
| 5. | Cam kết thực hiện đề án..... | 24 |

I. Tên Đề án

TỔ CHỨC THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

II. Nội dung Đề án

1. Giới thiệu về Trường Đại học Tây Nguyên

1.1. Lịch sử, tầm nhìn, sứ mạng

Tên tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Tên tiếng Anh: TAY NGUYEN UNIVERSITY

Tên viết tắt: TNU

Website: <http://www.ttn.edu.vn>

Địa chỉ: Số 567 đường Lê Duẩn, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Số điện thoại liên hệ: 0262. 3825 185 Fax: (84) 0262. 3825 184

Quyết định thành lập trường: Theo quyết định số 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Nguyên

Thành tích nổi bật:

Được thành lập từ năm 1977, qua hơn 42 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Tây Nguyên đã thực sự trở thành một Trường Đại học quan trọng của khu vực, không những đủ sức đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ cao mà còn là một trung tâm văn hoá, khoa học công nghệ của các tỉnh Tây Nguyên và vùng Duyên hải miền Trung.

Kể từ khi thành lập đến nay, Nhà trường đã có bề dày lịch sử và kinh nghiệm 42 năm đào tạo với hàng chục ngàn kỹ sư, bác sĩ, giáo viên, cử nhân kinh tế. Hầu hết nguồn nhân lực do Nhà trường đào tạo ra đều đã có việc làm ổn định trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước và các tổ chức kinh tế, xã hội. Trong số đó, có rất nhiều Cán bộ đã trở thành những nhà lãnh đạo, những cán bộ chủ chốt của các cơ quan cấp tỉnh, huyện và các công ty, tập đoàn lớn ở các tỉnh Tây Nguyên và trên cả nước. Đặc biệt, trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội của các tỉnh Tây Nguyên, nhu cầu nguồn nhân lực cao và cần thiết, số lượng sinh viên, học viên do Nhà trường đào tạo ra đều đã nhanh chóng được tuyển dụng, bổ nhiệm và tìm được vị trí thích hợp ở các cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp, các doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh.

Tính đến tháng 9 năm 2019, Nhà trường đã đào tạo được trên 25.000 bác sĩ, kỹ sư nông - lâm nghiệp, giáo viên các cấp, cử nhân các ngành kinh tế, ngôn ngữ, trong đó có trên 3.000 là người dân tộc thiểu số.

Với thành tích đạt được trong quá trình xây dựng và phát triển, Trường Đại học Tây Nguyên đã được Đảng và Nhà nước trao tặng các danh hiệu:

- Huân chương Lao động hạng Ba, năm 1985
- Huân chương Lao động hạng Nhì, năm 1997
- Huân chương Lao động hạng Nhất, năm 2007
- Huân chương Độc lập hạng Ba, năm 2012

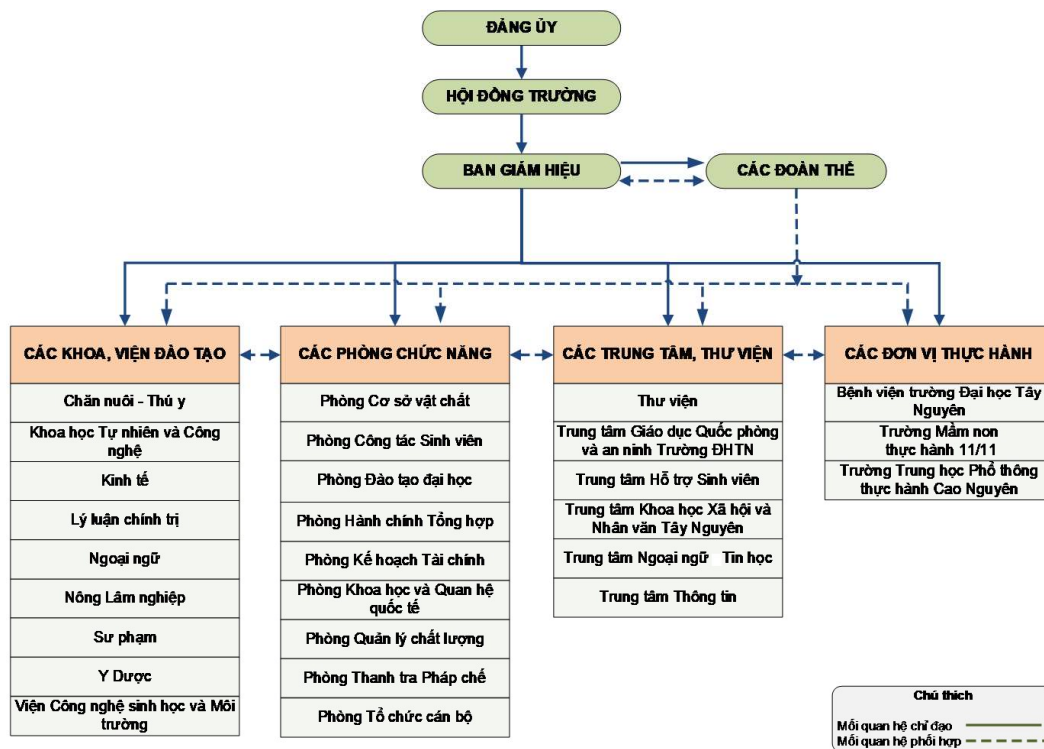
Cơ cấu tổ chức:

Cơ cấu tổ chức bộ máy của Nhà trường được mô tả ở Sơ đồ 1.

Lãnh đạo nhà trường bao gồm:

- i) Hội đồng Trường,
- ii) Ban Giám hiệu có 03 người (Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng);

Hiện nay, Trường có 9 Khoa, Viện đào tạo; 9 Phòng ban chức năng; 06 Trung tâm, thư viện và 03 đơn vị thực hành.



Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức, quản lý của Trường Đại học Tây Nguyên

Về đội ngũ cán bộ, giảng viên và cán bộ quản lý của Nhà trường: Tính đến hết tháng 12/2019, tổng số cán bộ viên chức toàn trường là 678 người (kể cả 08 cán bộ biệt phái). Trong đó có: 298 nam và 378 nữ; 30 dân tộc thiểu số, Giảng viên có học vị Giáo sư - Tiến sĩ: 02; Phó Giáo sư-Tiến sĩ: 19 Tiến sĩ: 91; Thạc sĩ: 287; Bác sĩ chuyên khoa II: 03; Bác sĩ chuyên khoa I: 07; Đại học: 221; Cao đẳng, Trung cấp, Sơ cấp và chưa qua đào tạo: 58

Quy mô và ngành đào tạo của trường

Trường Đại học Tây Nguyên là một Trường đa ngành, nhiều bậc học, đa lĩnh vực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Tây Nguyên và cho đất nước, cụ thể là:

Về cấp học bao gồm: Đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, dự bị, Trung học phổ thông và mẫu giáo. Về loại hình đào tạo có đào tạo chính quy, liên thông từ trung cấp/cao đẳng lên đại học (chính quy, vừa làm vừa học), các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, tin học, ngoại ngữ...

Về ngành học, quy mô đào tạo của Nhà trường được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1: Thống kê ngành và quy mô đào tạo (Tính đến tháng 12 năm 2019)

| Trình độ đào tạo | Ngành đào tạo | Quy mô học viên, sinh viên | Ghi chú |
|--|----------------------|-----------------------------------|----------------|
| Tiến sĩ | 5 | 14 | |
| Thạc sĩ | 12 | 445 | |
| Chuyên khoa cấp I | 1 | 37 | |
| Đại học hệ chính quy | 36 | 6575 | |
| Cao đẳng hệ chính quy | 2 | 28 | |
| Liên thông từ cao đẳng lên đại học hệ chính quy | 1 | 11 | |
| Liên thông từ trung cấp lên đại học hệ chính quy | 1 | 520 | |
| Đại học hệ vừa học vừa làm | 18 | 2056 | |
| Dự bị Đại học | 1 | 30 | |
| Học sinh Trung học phổ thông | THPT | 907 | |

Cơ sở vật chất:

Trường có diện tích 396.892,7 m², trong đó gồm: khuôn viên của trường (567 Lê Duẩn, thành phố Buôn Ma Thuột), khu kí túc xá khoa Y Dược (84 Đặng Trần Côn, thành phố Buôn Ma Thuột), khu đất xây dựng Khoa Y dược tại km 7 + 8 phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột. Nhà trường đã xây dựng được nhiều khu giảng đường, phòng thí nghiệm, nhà làm việc, khu thể thao liên hợp, trung tâm Giáo dục Quốc phòng Tây Nguyên, trường trung học phổ thông Thực hành Cao Nguyên, trường Mầm non Thực hành 11/11 và kí túc xá sinh viên nhằm phục vụ tốt các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường.

Đến thời điểm năm 2019, đất đai, cơ sở vật chất của Nhà trường đã được đầu tư xây dựng, tương đối đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu, cụ thể:

Bảng 2: Thực trạng đất đai, cơ sở vật chất

| TT | Trụ sở chính | ĐVT | Diện tích | Diện tích sàn xây dựng | Số phòng thực tế | Số phòng học |
|-----------|--|----------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------------|
| I | Đất đai, Cơ sở vật chất | | | | | |
| A | Đất đai | | | | | |
| 1 | Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng. | m ² | 396.892,7 | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| 1.1 | Trụ sở chính : 567 Lê Duẩn, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | m ² | 268.765 | | | |
| 1.2 | Phân hiệu: Không | | | | | |
| 1.3 | Cơ sở 2 tại : 84 Đặng Trần Côn, thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk | m ² | 4.943 | | | |
| 1.4 | Cơ sở 3 tại: Km 7 + 8 phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk | m ² | 123.184,7 | | | |

| | | | | | | |
|------------|---|----------------|--------------|---------------|------------|-----------|
| B | Cơ sở vật chất | | | | | |
| I | Nhà Hành chính | | | | | |
| | Nhà điều hành trung tâm | m ² | 1.120 | 7.690 | | |
| II | Khối Giảng đường | | | | | |
| 1 | Giảng đường 2 | m ² | 859 | 1718 | 20 | 19 |
| 2 | Giảng đường 6 | m ² | 1.224 | 1.224 | 14 | 11 |
| 3 | Giảng đường 7 | m ² | 957 | 3.828 | 20 | 15 |
| 4 | Giảng đường 8 | m ² | 945 | 3.780 | 25 | 20 |
| 5 | Giảng đường 9 | m ² | 957 | 3.828 | 20 | 19 |
| 6 | Giảng đường Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh | m ² | 714 | 2.856 | 12 | 12 |
| | Tổng | m ² | 5.656 | 17.234 | 111 | 96 |
| III | Phòng đa phương tiện | | | | | |
| | Ngoại ngữ + Vi tính | m ² | 59,9 | 1.198 | 20 | |
| IV | Khối nhà thí nghiệm | | | | | |
| 1 | Khu nhà thí nghiệm Khoa Nông lâm | m ² | 1.095 | 4.380 | 55 | |
| 2 | Nhà thí nghiệm D1;D2;D3 | m ² | 859 | 859 | 4 | |
| 3 | Giảng đường 5 (Nhà thí nghiệm khoa Y dược) | m ² | 637 | 3.185 | 18 | 3 |
| 4 | Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường | m ² | 1.115 | 2.230 | 11 | |
| 5 | Nhà số 7 (bộ môn Sinh học) | m ² | 59,9 | 119,8 | 2 | |
| 6 | Nhà số 8 (bộ môn Vật lý) | m ² | 59,9 | 179,7 | 3 | |
| 7 | Nhà số 9 (bộ môn Sinh học, bộ môn Dược lý, bộ môn Công nghệ môi trường, bộ môn Hóa) | m ² | 59,9 | 299,5 | 5 | |
| | Tổng | m ² | 3.886 | 11.253 | 98 | 3 |
| V | Cơ sở Thực hành thực tập | | | | | |
| 1 | Bệnh viện Trường | m ² | 780 | 3120 | | |
| 2 | Trung tâm xét nghiệm Y khoa (Bệnh viện trường) | m ² | 447 | 1.341 | | |

| | | | | | | |
|-------------|---|----------------|----------------|---------------|------------|-----------|
| 4 | Nhà thực hành kỹ năng sư phạm | m ² | 320 | 960 | 6 | |
| 5 | Trại thực nghiệm | m ² | 1483 | 1483 | | |
| 6 | Trường Trung học phổ thông thực hành Cao Nguyên | m ² | 1.233 | 3.699 | 16 | 16 |
| 7 | Trường Mầm non Thực hành 11-11 | m ² | 1.485 | 1.693 | | 5 |
| 3 | Trạm xá Thú y | m ² | 118 | 236 | 5 | |
| | Tổng | m ² | 5.866 | 12.532 | 27 | 21 |
| VI | Khối hội trường | | | | | |
| 1 | Hội trường 400 | m ² | 1095 | 1095 | 1 | |
| 2 | Hội trường 200 | m ² | 457 | 457 | 1 | |
| 3 | Hội trường A+B | m ² | 657 | 657 | 2 | |
| | Tổng | m ² | 2.209 | 2.209 | 4 | |
| VII | Khối thư viện – Trung tâm học liệu – Trung tâm thông tin | | | | | |
| 1 | Thư viện | m ² | 1.396,5 | 2.793 | 5 | |
| 2 | Trung tâm thông tin - Học liệu | m ² | | 931 | 4 | |
| | Tổng | | 1.396,5 | 3.724 | 9 | |
| VIII | Ký túc xá sinh viên | | | | | |
| 1 | Ký túc xá số 1 | m ² | 628 | 3140 | 72 | |
| 2 | Ký túc xá số 2 | m ² | 691 | 2764 | 19 | |
| 3 | Ký túc xá số 3 | m ² | 628 | 3140 | 58 | |
| 4 | Ký túc xá số 4 | m ² | 628 | 3140 | 58 | |
| 5 | Ký túc xá Lào - Campuchia | m ² | 642 | 1926 | 24 | |
| 6 | Ký túc xá 1 Khoa Y Đặng Trần Côn | m ² | 653 | 3265 | 60 | |
| 7 | Ký túc xá 2 khoa Y Đặng Trần Côn | m ² | 653 | 3265 | 60 | |
| 8 | Ký túc xá 1 Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh | m ² | 615 | 3075 | 60 | |
| 9 | Ký túc xá 2 Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh | m ² | 615 | 3075 | 60 | |
| | Tổng | m ² | 5.753 | 26.790 | 471 | |

| IX Khu thể thao | | | | | | |
|--------------------------|--|----------------|-------|-------|----|--|
| 1 | Nhà thi đấu | m ² | 3.111 | 3.111 | 12 | |
| 2 | Sân Vận động | m ² | 5.000 | 5.000 | | |
| 3 | Bể bơi | m ² | 1.620 | 1.620 | | |
| 4 | Sân tennis | m ² | 1.332 | 1.332 | | |
| 5 | Hệ thống sân bãi, đường pit, sân bóng chuyên.... | HT | 1 | | | |
| X Công trình khác | | | | | | |
| 1 | Nhà khách | m ² | 350 | 700 | | |
| 2 | Gara ô tô 10 xe | m ² | 352 | 352 | | |
| 3 | Nhà xe số 1 | m ² | 336 | 336 | | |
| 4 | Nhà xe số 2 | m ² | 336 | 336 | | |
| 5 | Nhà xe số 3 | m ² | 384 | 384 | | |
| 6 | Nhà xe số 4 | m ² | 576 | 576 | | |
| 7 | Nhà Bảo vệ công A | m ² | 24 | 24 | | |
| 8 | Nhà bảo vệ Công B | m ² | 22 | 22 | | |
| 9 | Căn tin | m ² | 600 | 600 | | |
| 10 | Nhà ăn Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh | m ² | 1.050 | 1.050 | | |
| 11 | Khu dịch vụ ký túc xá Đặng Trần Côn | m ² | 3.637 | 3.637 | | |
| 12 | Nhà A1 (Nhà truyền thống) | m ² | 85 | 85 | 3 | |
| 13 | Nhà A2 (Nhà truyền thống) | m ² | 85 | 85 | 4 | |
| 14 | Nhà A3 (Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Tây Nguyên) | m ² | 85 | 85 | 3 | |
| 14 | Đào sinh viên | m ² | 1228 | 1228 | | |
| 15 | Hệ thống sân bãi huấn luyện quân sự | HT | 1 | | | |
| 16 | Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc, chống sét, phòng cháy chữa cháy | HT | | | | |

Nhìn chung, điều kiện về đất đai, cơ sở vật chất của Nhà trường và việc đầu tư xây dựng theo hướng hiện đại hoá đã đáp ứng cơ bản các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác của trường.

Tầm nhìn

Đến năm 2030, Trường Đại học Tây Nguyên là trường đại học đào tạo đa lĩnh vực, có uy tín, chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mang tầm quốc gia trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, nông - lâm nghiệp, môi trường, kinh tế, tự nhiên và xã hội; đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có trình độ và kỹ năng đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội.

Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc.

Giá trị cốt lõi

Sáng tạo trong học tập và nghiên cứu khoa học;

Chất lượng giáo dục là mục tiêu hàng đầu;

Hội nhập và hợp tác quốc tế là giá trị cho sự phát triển.

Mục tiêu chiến lược

- Xây dựng đội ngũ nhân lực có chuyên môn cao, cơ sở vật chất hiện đại, chương trình đào tạo tiên tiến;
- Không ngừng hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa hoạt động quản trị nhà trường;
- Kết quả đào tạo, nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của thị trường;
- Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc.

1.2. Kinh nghiệm và năng lực đào tạo Tiếng Anh của Trường

Năm 1995 Bộ môn Tiếng Anh thuộc Khoa Sư phạm bắt đầu đào tạo khóa đầu tiên của chuyên ngành sư phạm Tiếng Anh. Năm 2007, Khoa Ngoại ngữ được thành lập theo Quyết định số 61/QĐ-TCCB của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Nguyên ký ngày 18 tháng 01 năm 2007, trên cơ sở sát nhập 2 Bộ môn Tiếng Anh và Tiếng Pháp từ Khoa Sư phạm trước đây. Hiện nay, Khoa Ngoại ngữ đã có sự phát triển đáng kể về số lượng cũng như về chất lượng. Hiện đã có 30 cán bộ giảng viên, trong đó có 01 tiến sĩ, 22 thạc sĩ và 07 cử nhân. Có 09 giảng viên chính và có 08 thạc sĩ đã được đào tạo

và bồi dưỡng chuyên môn ở nước ngoài (Úc, Bỉ, New Zealand, Canada). Hiện có 02 giảng viên đang được đào tạo tiến sĩ tại Mỹ và New Zealand.

Khoa Ngoại Ngữ có chức năng đào tạo 2 chuyên ngành: Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Ngoài ra, Khoa còn đảm nhận giảng dạy tiếng Anh và tiếng Pháp cho các hệ đào tạo (Cao đẳng, Đại học, Sau đại học) không chuyên ngữ thuộc các chuyên ngành khác trong trường Đại học Tây Nguyên và tiếng J'rai cho sinh viên các lớp tiểu học-Jrai của Trường.

Khoa Ngoại Ngữ trường Đại học Tây Nguyên là một trong các cơ sở đào tạo đầu tiên tham gia vào việc triển khai Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm 2012 Trường đã phối hợp với các Sở Giáo dục và Đào tạo của các tỉnh vùng Tây Nguyên để tiến hành việc bồi dưỡng năng lực tiếng Anh và nghiệp vụ sư phạm cho hàng trăm giáo viên dạy tiếng Anh ở bậc THCS và bậc Tiểu học cho 02 tỉnh Đắk Lắk và Gia Lai theo sự phân công của Ban Quản lý Đề án và đã mang lại những thành quả đáng kể trong việc nâng cao trình độ tiếng Anh cũng như về phương pháp giảng dạy cho các giáo viên trên, góp phần cho sự phát triển kinh tế-xã hội của địa phương và khu vực.

Năm 2014, trong khuôn khổ hoạt động của Đề án Ngoại ngữ, Khoa Ngoại ngữ đã tiến hành 1 công trình nghiên cứu khoa học phục vụ cho công tác giảng dạy tiếng Anh ở Khu vực Tây Nguyên “Khảo sát thực trạng giảng dạy tiếng Anh chuyên ngữ của các trường đại học, cao đẳng khu vực các tỉnh Tây Nguyên” và tổ chức thành công 1 hội thảo Quốc gia về “Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Anh chuyên ngữ cho cụm các trường Đại học, Cao đẳng khu vực Tây Nguyên”. Cũng trong năm 2014, Khoa đã xây dựng được Chương trình tiếng Anh tăng cường và biên soạn bài giảng phục vụ cho việc giảng dạy tiếng Anh tăng cường cho sinh viên không chuyên ngữ. Khoa cũng đã tham gia tích cực vào nhiệm vụ xây dựng mô hình tiếng Anh cộng đồng trong Nhà trường theo nhiệm vụ của Đề án Ngoại ngữ Quốc Gia. Các hoạt động Đề án của Khoa trong thời gian qua đã mang lại những chuyển biến tích cực trong hoạt động dạy và học ngoại ngữ của Nhà trường và được Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá cao.

Năm 2015 đến nay Khoa Ngoại Ngữ đã áp dụng hình thức thi đánh giá 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết đối với các học phần Tiếng Anh và Tiếng Pháp cho sinh viên khối không chuyên của toàn trường, trong đó kỹ năng nghe, đọc và viết được tổ chức thi trên máy tính. Việc thay đổi hình thức đánh giá này đã có tích cực mạnh mẽ đến việc nâng cao năng lực tiếng Anh, tiếng Pháp của sinh viên khối không chuyên ngữ.

Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học thuộc trường Đại học Tây nguyên là đơn vị được nhà trường giao nhiệm vụ tổ chức thi cấp chứng nhận năng lực Tiếng Anh đạt chuẩn

đầu ra cho sinh viên của Trường. Trung tâm đã kết hợp với Khoa Ngoại Ngữ hoàn thiện chương trình ôn tập bổ sung kiến thức cho sinh viên để tham gia các kỳ thi đạt chuẩn đầu ra: Tương đương Bậc 3 cho sinh viên tốt nghiệp hệ đại học chính quy và tương đương Bậc 2 cho sinh viên bậc cao đẳng.

Là một trong những cơ sở giáo dục đại học trọng điểm của khu vực Tây Nguyên, trường Đại học Tây Nguyên đã và đang chú trọng tới việc nâng cao chất lượng sử dụng tiếng Anh cho cán bộ, giảng viên và sinh viên trong trường nhằm cải thiện năng lực hội nhập quốc tế và đáp ứng được yêu cầu chuẩn đầu ra (đối với sinh viên) và các yêu cầu thực tế.

2. Các điều kiện chung

2.1 Cơ sở pháp lý thực hiện đề án

- Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Căn cứ thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Căn cứ công văn số 1807/QLCL-QLT ngày 30 tháng 11 năm 2017 về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Căn cứ quyết định số 1481/QĐ-BGDĐT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Căn cứ quyết định số 729/QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh từ bậc 2 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Căn cứ thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Ngoại ngữ Tin học.

2.2 Đơn vị thực hiện chức năng đánh giá

Trung tâm Ngoại ngữ Tin học được thành lập theo quyết định số 61/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 01 năm 2007 của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Nguyên.

Cơ cấu nhân sự của Trung tâm, gồm:

01 Giám đốc: ThS Công nghệ thông tin

01 Phó giám đốc: Lãnh đạo bộ phận chuyên trách. ThS Ngôn ngữ Anh, năng lực tiếng Anh bậc 5, chức vụ phó Khoa Ngoại ngữ, đã có 28 năm kinh nghiệm trong công tác giảng dạy tiếng Anh tại trường, có chứng chỉ bồi dưỡng chấm thi nói và viết, và chứng nhận tham gia Khóa bồi dưỡng cán bộ ra đề thi đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

04 chuyên viên và nhiều cộng tác viên là chuyên gia ngoại ngữ trong và ngoài nước.

Chức năng, nhiệm vụ:

- **Đào tạo:** Trung tâm Ngoại ngữ Tin học phối hợp với hai Khoa là Khoa Khoa học tự nhiên và công nghệ, Khoa ngoại ngữ xây dựng các chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu của người học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng nhu cầu của người học;
- Tuyển sinh và quản lý người học;
- Phối hợp với hai Khoa là Khoa Khoa học tự nhiên và công nghệ, Khoa ngoại ngữ, tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn tài liệu dạy học đáp ứng chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với đối tượng người học.

- **Tổ chức kiểm tra, đánh giá và cấp giấy xác nhận hoàn thành các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học:** Trung tâm Ngoại ngữ Tin học tổ chức thi, cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học của hệ thống giáo dục quốc dân khi đủ điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nghiên cứu các chuẩn kiểm tra, đánh giá năng lực ngoại ngữ trong đó có tiếng Anh cho các đối tượng người học;
- Đề xuất và xây dựng chuẩn kiểm tra đánh giá các trình độ theo Khung tham chiếu châu Âu về ngoại ngữ;
- Xây dựng, lưu trữ và khai thác ngân hàng đề thi tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- Nghiên cứu ứng dụng phương tiện kỹ thuật, công nghệ thông tin trong quản lý ngân hàng đề thi (bảng hình, băng tiếng, phần mềm sử dụng cơ

sở dữ liệu tiêu mục ngân hàng đề thi ...), sử dụng công nghệ trong biên soạn đề thi trắc nghiệm ngoại ngữ, tin học được tổ chức thi tại Trung tâm;

- Xây dựng quy trình sử dụng và bảo mật ngân hàng đề thi ngoại ngữ và tin học tại Trung tâm;

2.3. Môi trường sự phạm cho công tác tổ chức thi

Trường Đại học Tây Nguyên (địa chỉ: 567 đường Lê Duẩn, phường Ea Tam, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk) là một cơ sở giáo dục công lập đã được thành lập từ năm 1977. Khuôn viên của Trường có môi trường sự phạm an toàn cho công tác tổ chức thi bao gồm các tòa nhà khép kín được bảo vệ trực 24/24 và khu vực in sao đề thi biệt lập.

2.4. Cơ sở vật chất tổ chức thi

Nhà trường đã đầu tư 03 phòng thi đảm bảo các trang thiết bị và điều kiện để tổ chức thi 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết như sau:

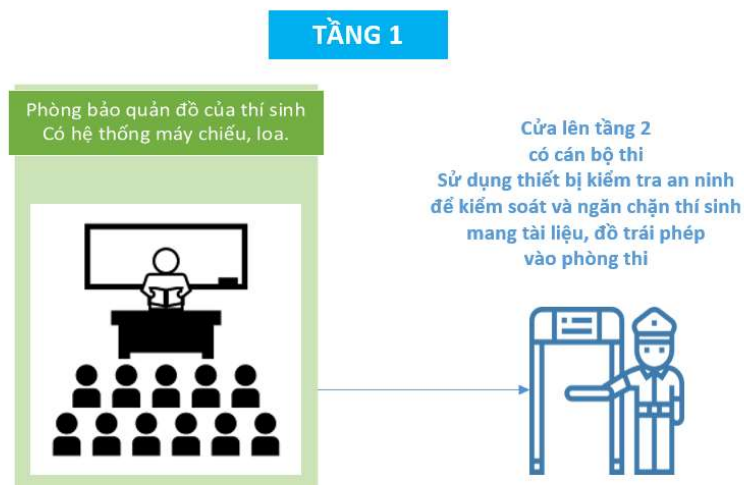
| STT | Cơ sở vật chất | Số lượng | Mô tả đáp ứng điều kiện tổ chức |
|-----|----------------|--|--|
| 1. | Phòng thi | 03 (Kí hiệu phòng thi 7.2.9, 7.2.10; 7.2.12, thuộc giảng đường 7) | <ul style="list-style-type: none"> - có máy chủ để lưu thông tin về bài làm của thí sinh, có ổ ghi đĩa CD và thiết bị lưu điện. - Thiết kế từng vị trí thi trong phòng cách ly âm thanh, có đủ ánh sáng, bàn, ghế, phấn, bảng, màn chiếu - có hệ thống camera giám sát - Đồng hồ ... |
| 2 | Máy tính | 155 máy tính bàn | - Có thiết bị chụp ảnh, tai nghe và micro; |

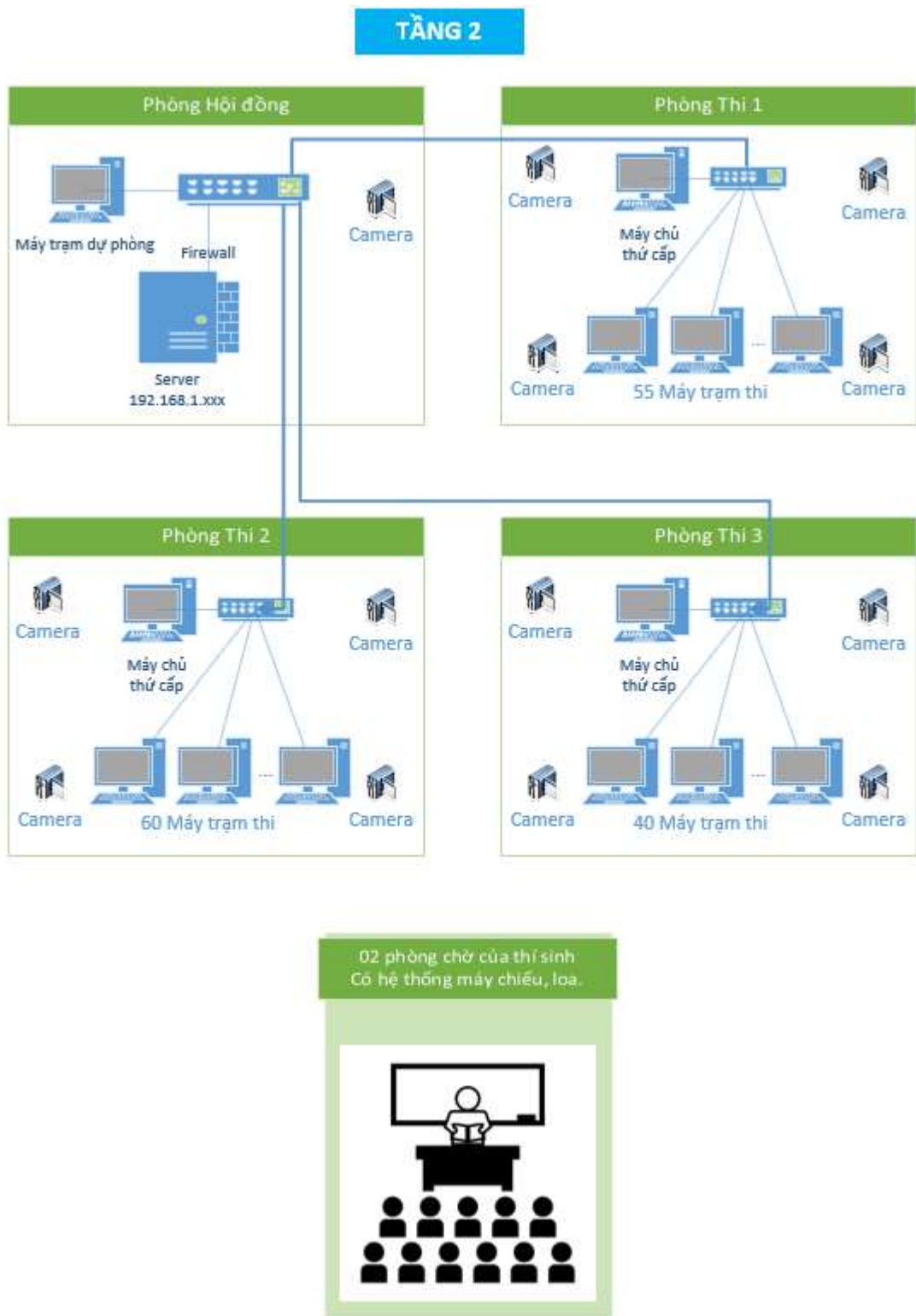
| | | | |
|----|-----------------------------------|-------------|--|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Được quét sạch virus, không có phần mềm và tài liệu liên quan tới nội dung thi - Được bố trí vị trí ngồi thi với cự ly 1,2 mét; được ngăn cách bằng các vách ngăn |
| 3 | Thiết bị cầm tay kiểm tra an ninh | 2 | |
| 4 | Phòng bảo quản đồ | 1 (100 chỗ) | |
| 4. | Phòng Hội đồng thi | 1 | |
| 5. | Tủ sắt có khóa | 1 | |
| 6. | Phòng chờ | 1 | |

- Khu vực thi đảm bảo các yêu cầu an toàn, bảo mật và phòng chống cháy nổ...

- Trường có hệ thống lưu trữ cơ sở dữ liệu, đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin kì thi. Có trang thông tin điện tử để thông tin về kì thi tại địa chỉ: <http://tn.ttn.edu.vn/nnth/>

Khu vực phòng thi như sơ đồ sau:





2.5. Khu vực làm đề thi

Nhà trường đã ký Biên bản thỏa thuận phối hợp với Trung tâm Khảo thí quốc gia, thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo về tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Trung tâm Khảo thí quốc gia sẽ tiến hành nhập đề vào máy chủ tại phòng Hội đồng thi khi tổ chức thi.

2.6. Phần mềm tổ chức thi trên máy vi tính

Trung tâm Khảo thí quốc gia cài phần mềm tổ chức thi trên máy tính. Phần mềm được cài lên máy chủ có thể phục vụ cho 100 thí sinh trong một lượt thi. Cho phép thí sinh tự đăng nhập vào phần mềm để làm bài thi bằng thông tin tài khoản thi cá nhân được in và phát cho thí sinh vào buổi thi. Phần mềm có chức năng phân quyền cho người dùng, những quyền bao gồm: quản trị hệ thống, cán bộ ra đề, cán bộ coi thi, thí sinh.

Phần mềm có phân hệ quản lý ngân hàng câu hỏi để cập nhật, bổ sung; có chức năng tự động chọn ngẫu nhiên, đồng đều các câu hỏi ở các phần kiến thức khác nhau để tạo ra các đề thi trắc nghiệm tương đương nhau về độ khó từ ngân hàng câu hỏi thi.

Phần mềm có chức năng cập nhật ảnh thí sinh và đưa vào dữ liệu tài khoản thi. Trong quá trình thí sinh làm bài, phần mềm luôn hiện đồng hồ đếm ngược; xem danh sách tình trạng các câu hỏi: đã làm, chưa làm, đang xem. Thí sinh có thể đặt trạng thái xem lại sau cho những câu hỏi chưa chắc chắn. Phần mềm có khả năng bảo mật, tất cả quá trình làm bài của thí sinh đều được lưu trên máy chủ gồm thời điểm chọn câu trả lời. Khi hết thời gian làm bài, phần mềm sẽ tự động lưu và kết thúc bài thi của thí sinh.

Phần mềm tự động chấm điểm bài thi trắc nghiệm; tự động phân tích kết quả thi của thí sinh.

Phần mềm có chức năng sao lưu kết quả của các khóa thi đã diễn ra.

2.7. Đội ngũ kỹ thuật viên hỗ trợ công nghệ thông tin và hỗ trợ các phương tiện kỹ thuật khác

Trường có đội ngũ cán bộ Công nghệ thông tin có chuyên môn tốt, sử dụng thuần thục các thiết bị tin học, âm thanh, video phục vụ cho việc tổ chức và chấm thi.

2.8. Cán bộ phân tích đề thi

Nhà trường đã ký biên bản phối hợp với Trung tâm Khảo thí quốc gia để phân tích, đánh giá kết quả thi phục vụ cho việc báo cáo Bộ Giáo dục Đào tạo định kỳ.

Trong những năm tiếp theo trường sẽ cử cán bộ hoàn tất yêu cầu về Thạc sĩ, hoặc Tiến sĩ về Đo lường, đánh giá.

3. Điều kiện về đội ngũ cán bộ thực hiện thi ĐGNLNN và Ngân hàng câu hỏi thi tiếng Anh

3.1. Cán bộ ra đề thi

Nhà trường phối hợp với Trung tâm Khảo thí quốc gia để sử dụng bộ ngân hàng các câu hỏi thi ngoại ngữ đã chuẩn hóa để xây dựng đề thi cho các đợt thi theo định dạng đề thi được Bộ Giáo dục Đào Tạo quy định

Nhà trường hiện có **12** cán bộ ra đề thi tiếng Anh đã tham dự các khóa tập huấn ra đề thi tại Đại học Ngoại Ngữ- Đại học Huế đáp ứng theo Chương trình bồi dưỡng cán bộ ra đề thi theo các định dạng đề thi đánh giá năng lực tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Trong thời gian đến trường sẽ tổ chức các ban soạn đề, thẩm định đề và có số lượng đề thi theo thông tư 23/2017.

3.2. Cán bộ chấm thi

Trường có 20 cán bộ chấm thi nói và viết tiếng Anh đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ dành cho cán bộ chấm thi nói và viết theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

3.3. Ngân hàng câu hỏi thi

Với điều kiện chưa xây dựng được ngân hàng đề thi chuẩn hóa theo công văn 1807/QLCL-QLT ngày 30/11/2017 của Cục Quản lý chất lượng, trong năm 2020 Nhà trường xin được phép kết hợp với Trung tâm Khảo thí quốc gia để triển khai thỏa thuận hợp tác tổ chức thi dựa trên ngân hàng đề thi chuẩn hóa và phần mềm của Trung tâm Khảo thí quốc gia để triển khai thi trên hệ thống máy vi tính của Trường.

Trong những năm tới, Trường sẽ xây dựng ngân hàng đề thi theo hướng dẫn tại công văn số 1807/QLCL-QLT ngày 30/11/2017 của Cục Quản lý chất lượng.

4. Tổ chức thi

4.1 Địa điểm thi

Tại các phòng thi 7.2.9, 7.2.10, 7.2.12, Tòa nhà số 7, Trường Đại học Tây Nguyên, 567 Lê Duẩn, phường EaTam, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

4.2. Đối tượng dự thi

Tất cả các đối tượng có nhu cầu.

4.3. Nội Hồ sơ dự thi và đóng Lệ phí

Thí sinh đến đăng kí trực tiếp tại Trung tâm Ngoại ngữ Tin học, Đại học Tây Nguyên, 567 Lê Duẩn, phường Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk để nộp Hồ sơ dự thi và đóng Lệ phí thi. Hồ sơ đăng ký dự thi bao gồm:

- + Phiếu đăng kí dự thi (mẫu)
- + 02 ảnh cỡ 4cm × 6cm được chụp không quá 06 tháng trước ngày đăng ký dự thi, mặt sau của ảnh ghi rõ họ và tên, ngày sinh;
- + 01 bản sao có công chứng Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân.

4.4. Dạng thức bài thi Bậc 2

Bài thi thực hiện trên máy tính

(Theo Quyết định số 1481/QĐ-BGDĐT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

4.4.1 Cấu trúc đề thi

| Kỹ năng thi | Mục đích | Thời gian | Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi | Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi |
|--------------------|--|------------------|--|---|
| Nghe | Kiểm tra các tiêu kỹ năng Nghe khác nhau, có độ khó của bậc 2: nghe thông tin chi tiết, nghe hiểu thông tin chính, nghe hiểu giải thích. | Khoảng 25 phút | 5 phần, 25 câu, trong đó có 15 câu hỏi nhiều lựa chọn và 10 câu điền từ vào chỗ trống. | Thí sinh nghe các đoạn thông báo ngắn, các đoạn hội thoại và các bài nói chuyện, sau đó trả lời câu hỏi nhiều lựa chọn và câu hỏi điền từ vào chỗ trống trong đề thi |
| Đọc | Kiểm tra các tiêu kỹ năng Đọc khác nhau, có độ khó bậc 2 đến bậc 3 thấp: hiểu từ vựng; đoán từ vựng trong ngữ cảnh, đọc hiểu | 40 phút | 4 phần, 30 câu, trong đó có 15 câu hỏi nhiều lựa chọn, 8 câu ghép | Thí sinh đọc các dạng văn bản về các vấn đề khác nhau, độ khó của văn bản tương đương bậc 2 đến bậc 3 mức thấp với tổng số từ dao động từ 700-750 từ. Thí sinh lựa chọn câu trả |

| Kỹ năng thi | Mục đích | Thời gian | Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi | Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi |
|--------------------|---|-----------------------------------|---|---|
| | thông tin chi tiết, đọc hiểu ý chính, định vị thông tin. | | ứng với nội dung của các thông báo ngắn và 7 câu trả lời câu hỏi. | lời đúng trong số các lựa chọn cho trước hoặc điền thông tin còn thiếu trong đề thi |
| Viết | Kiểm tra kỹ năng viết câu và mệnh đề đơn giản, viết và trả lời thư, viết ghi nhớ, tin nhắn, lời nhắn, bưu thiếp. | 35 phút | 3 bài viết | Phần 1: Thí sinh viết 5 câu hoàn chỉnh từ những cụm từ cho sẵn. Phần 2: Thí sinh viết một tin nhắn/một bản ghi nhớ trong công việc theo những yêu cầu cho sẵn. Phần 3: Thí sinh viết một bức thư /một bưu thiếp liên quan đến cuộc sống hàng ngày theo những yêu cầu cho sẵn. |
| Nói | Kiểm tra các kỹ năng Nói khác nhau: giao tiếp xã hội, trao đổi thông tin, khởi đầu, duy trì và kết thúc hội thoại, nêu ý kiến, giải thích ý kiến, gợi ý và trả lời gợi ý, miêu tả, so sánh. | 10 phút (bao gồm 2 phút chuẩn bị) | 4 phần | Phần 1: Chào hỏi Phần 2: Tương tác xã hội Thí sinh trả lời 3-5 câu hỏi về 2 chủ đề khác nhau. Thí sinh đặt tối đa 2 câu hỏi. Phần 3: Miêu tả Thí sinh miêu tả người, đồ vật, hoặc môi trường sống, làm việc và học tập cụ thể. Phần 4: Thảo luận |

| Kỹ năng thi | Mục đích | Thời gian | Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi | Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi |
|-------------|----------|-----------|-----------------------------|--|
| | | | | Thí sinh được cung cấp một ý kiến và một gợi ý liên quan đến ý kiến. Thí sinh trả lời đồng ý hoặc không đồng ý với ý kiến và gợi ý đó. |

4.4.2. Cách tính điểm thi và mô tả năng lực ứng với điểm thi

a. Cách tính điểm thi

- Mỗi kỹ năng thi: Nghe, Đọc, Viết, Nói được đánh giá hoặc quy đổi về thang điểm từ 0 đến 25.
- Điểm của bài thi được cộng từ điểm của mỗi kỹ năng thi, tối đa là 100 điểm, sau đó quy về thang điểm 10, làm tròn đến 0,5 điểm; được sử dụng để xác định mức Đạt hay Không đạt.
- Yêu cầu đối với mức Đạt: Có kết quả thi của cả 4 kỹ năng thi, tổng điểm của cả 4 kỹ năng đạt từ 6,5 điểm trở lên.

b. Mô tả năng lực ứng với điểm thi

| Mức | Điểm | Mô tả tổng quát |
|------------------|------|---|
| Đạt bậc 2 | >7,5 | Thí sinh có thể định vị và hiểu các chi tiết cơ bản như các số lớn, danh từ ghép liên quan tới các chủ đề quen thuộc như trường học hoặc mua sắm; có thể đoán nghĩa các từ vựng đơn giản trong ngữ cảnh; nhận ra thông tin được diễn giải rõ ràng theo cách khác, xác định được các kết luận chính hay lập luận trong văn bản được trình bày rõ ràng và có chủ đề quen thuộc. Thí sinh có khả năng thực hiện được các chức năng giao tiếp xã hội căn bản, có khả năng miêu tả và trao đổi ý kiến một cách ngắn gọn về các vấn đề cụ thể, quen thuộc trong các tình huống giao tiếp xã hội hàng ngày; có thể đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi, khởi đầu, duy trì và kết thúc một cuộc hội thoại ngắn và đơn giản; có thể viết thư từ giao dịch hay thư từ cá nhân cung cấp thông tin hay |

| Mức | Điểm | Mô tả tổng quát |
|------------------------|---------|---|
| | | <p>diễn đạt những thông điệp tương đối chi tiết về các chủ đề quen thuộc. Thí sinh kiểm soát được từ ngữ cơ bản, cấu trúc đơn giản, thỉnh thoảng mắc lỗi nhưng vẫn thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt.</p> |
| | 6,5-7,5 | <p>Thí sinh có thể định vị và hiểu được chi tiết cơ bản, dễ đoán trong các diễn đạt và các văn bản ngắn và đơn giản ở dạng nói và dạng viết thường xuyên được sử dụng trong các tình huống quen thuộc (ví dụ như các thông tin về cá nhân, gia đình, mua sắm, công việc); có thể thực hiện được các chức năng giao tiếp thông thường như chào hỏi, giới thiệu bản thân, đề nghị, mời mọc, cảm ơn cũng như mô tả và trao đổi được về những chủ đề quen thuộc trong các tình huống đơn giản trong đời sống hàng ngày. Thí sinh cũng có thể viết một cách ngắn gọn và đơn giản về các chủ đề gần gũi hàng ngày và sử dụng các cụm từ, các câu đơn và các công cụ liên kết câu cơ bản.</p> |
| Không đạt bậc 2 | < 6,5 | <p>Thí sinh có khả năng hiểu nhưng thường chưa đầy đủ các chi tiết về thời gian, số, tên riêng... trong các văn bản ngắn và đơn giản ở dạng nói và dạng viết thường xuyên được sử dụng trong các tình huống quen thuộc như thời gian biểu, các mẫu quảng cáo, các trao đổi hay thư từ cá nhân. Thí sinh có thể thực hiện được các chức năng giao tiếp xã hội căn bản như giới thiệu bản thân, cảm ơn, xin lỗi nhưng ngôn ngữ sử dụng rất hạn chế. Chiến lược giao tiếp mà thí sinh sử dụng (nếu có) chỉ ở mức đơn giản như đề nghị giám khảo nhắc lại yêu cầu hoặc câu hỏi khi không hiểu hoặc chưa hiểu rõ và diễn đạt điều mình muốn nói bằng ngôn ngữ cử chỉ hoặc biểu cảm khi không thể diễn đạt bằng ngôn từ. Thí sinh cũng có thể viết những cụm từ, câu tách biệt, ngắn về bản thân, nơi sống và công việc và có thể viết được bưu thiếp ở mức rất ngắn gọn, đơn giản; sử dụng được một số từ vựng cơ bản gồm các từ, cụm từ biệt lập thuộc các tình huống cụ thể cũng như sử dụng được một cách rất hạn chế một số cấu trúc ngữ pháp, mẫu câu, phương tiện liên kết,...</p> |

| Mức | Điểm | Mô tả tổng quát |
|-----|------|---|
| | | Tuy nhiên, vẫn mắc nhiều lỗi sử dụng từ và cấu trúc cơ bản một cách hệ thống. |

4.5 Dạng thức đề thi Bậc 3, 4, 5

Bài thi thực hiện trên máy.

(Theo Quyết định số 729/QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

4.5.1. Cấu trúc đề thi

| Kỹ năng thi | Mục đích | Thời gian | Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi | Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi |
|-------------|--|-----------------|--------------------------------------|--|
| Nghe | Kiểm tra các tiểu kỹ năng Nghe khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: nghe thông tin chi tiết, nghe hiểu thông tin chính, nghe hiểu ý kiến, mục đích của người nói và suy ra từ thông tin trong bài. | Khoảng 40 phút. | 3 phần, 35 câu hỏi nhiều lựa chọn | Thí sinh nghe các đoạn trao đổi ngắn, hướng dẫn, thông báo, các đoạn hội thoại và các bài nói chuyện, bài giảng, sau đó trả lời câu hỏi nhiều lựa chọn trong đề thi. |
| Đọc | Kiểm tra các tiểu kỹ năng Đọc khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: đọc hiểu thông tin chi tiết, đọc hiểu ý chính, đọc hiểu ý kiến, thái độ của tác giả, suy ra từ thông tin trong bài và | 60 phút | 4 bài đọc, 40 câu hỏi nhiều lựa chọn | Thí sinh đọc 4 văn bản về các vấn đề khác nhau, độ khó của văn bản tương đương bậc 3-5 với tổng số từ dao động từ 1900-2050 từ. Thí sinh trả lời các câu hỏi nhiều lựa chọn sau mỗi bài đọc. |

| Kỹ năng thi | Mục đích | Thời gian | Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi | Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi |
|--------------------|---|------------------|------------------------------------|--|
| | đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. | | | |
| Viết | Kiểm tra kỹ năng Viết tương tác và Viết luận (viết sản sinh). | 60 phút | 2 bài viết | <p>Bài 1: Viết một bức thư/ thư điện tử có độ dài khoảng 120 từ. Bài 1 chiếm 1/3 tổng số điểm của bài thi Viết.</p> <p>Bài 2: Thí sinh viết một bài luận khoảng 250 từ về một chủ đề cho sẵn, sử dụng lí do và ví dụ cụ thể để minh họa cho các lập luận. Bài 2 chiếm 2/3 tổng số điểm của bài thi Viết.</p> |
| Nói | Kiểm tra các kỹ năng Nói khác nhau: tương tác, thảo luận và trình bày một vấn đề. | 12 phút | 3 phần | <p>Phần 1: <i>Tương tác xã hội</i> Thí sinh trả lời 3-6 câu hỏi về 2 chủ đề khác nhau.</p> <p>Phần 2: <i>Thảo luận giải pháp</i> Thí sinh được cung cấp một tình huống và 3 giải pháp đề xuất. Thí sinh phải đưa ra ý kiến về giải pháp tốt nhất trong 3 giải pháp được đưa ra và phản biện các giải pháp còn lại.</p> <p>Phần 3: <i>Phát triển chủ đề</i> Thí sinh nói về một chủ đề cho sẵn, có thể sử dụng các ý được cung cấp sẵn hoặc tự phát triển ý của riêng mình.</p> |

| Kỹ năng thi | Mục đích | Thời gian | Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi | Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi |
|-------------|----------|-----------|-----------------------------|--|
| | | | | Phần 3 kết thúc với một số câu hỏi thảo luận về chủ đề trên. |

4.5.2 Quy định về quy đổi điểm thi sang các bậc năng lực

a. Cách tính điểm thi

- Mỗi kỹ năng thi: Nghe, Đọc, Viết và Nói được đánh giá trên thang điểm từ 0 đến 10, làm tròn đến 0,5 điểm.
- Điểm trung bình của 4 kỹ năng, làm tròn đến 0,5 điểm, được sử dụng để xác định bậc năng lực sử dụng tiếng Anh.

b. Bảng quy đổi điểm thi sang các bậc năng lực

| Điểm trung bình | Bậc năng lực | Mô tả tổng quát |
|-----------------|--------------|--|
| Dưới 4,0 | Không xét | Không xét khi sử dụng định dạng đề thi này. |
| 4,0 – 5,5 | 3 | Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực về câu từ, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc hay gặp trong công việc, học tập, giải trí, v.v... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra lúc đi lại tại khu vực có sử dụng tiếng Anh. Có thể viết văn bản đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những trải nghiệm, sự kiện, mơ ước, hi vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lí do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình. |
| 6,0 – 8,0 | 4 | Có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kĩ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên đạt đến mức các giao tiếp thường xuyên này với người bản ngữ không gây khó |

| Điểm trung bình | Bậc năng lực | Mô tả tổng quát |
|------------------------|---------------------|--|
| | | khăn cho cả hai bên. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết về nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề có tính thời sự, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau. |
| 8,5 – 10 | 5 | Có thể hiểu nhiều loại văn bản khó, dài, và nhận biết được hàm ý. Có thể diễn đạt lưu loát, tức thì, và không thể hiện rõ rệt việc phải tìm từ ngữ diễn đạt. Có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện khả năng sử dụng tốt các kiểu tổ chức văn bản, liên từ và các phương tiện liên kết. |

4.6. Danh sách phòng thi

Trước ngày thi 3 ngày, thí sinh xem danh sách phòng thi và số báo danh tại website: <http://tn.ttn.edu.vn/nnth/>

4.7. Kết quả thi

Thông báo tại website: sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thi.

4.8. Chứng chỉ

Thí sinh đạt yêu cầu nhận Chứng chỉ sau 20 ngày làm việc kể từ ngày thi.

4.9. Thông tin liên hệ

- Điện thoại: 0262 38 41 446
- Website: <http://tn.ttn.edu.vn/nnth/>

5. Cam kết thực hiện đề án

Trường Đại học Tây Nguyên cam kết thực hiện việc tổ chức thi đánh giá năng lực và cấp chứng chỉ tiếng Anh theo đúng qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.